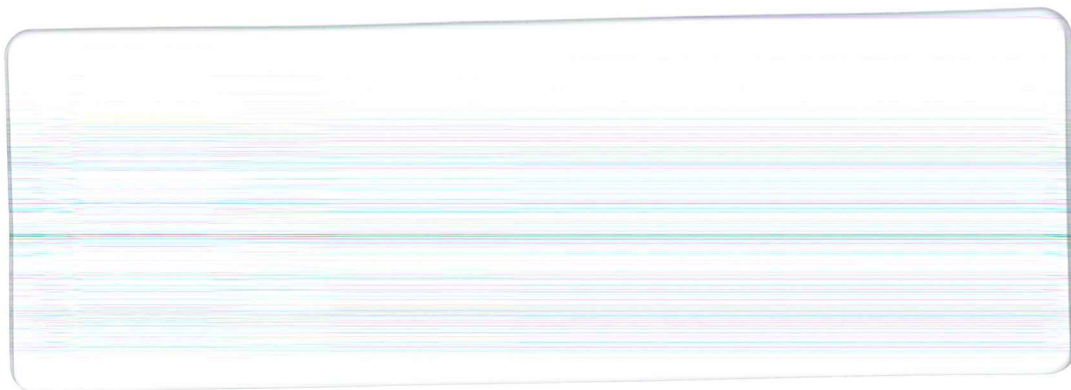




**EY**

Building a better  
working world

## **Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

**MỤC LỤC**

|                                                                | <i>Trang</i> |
|----------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                                | 1            |
| Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ                                   | 2            |
| Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ                                | 3 - 13       |
| Báo cáo của Ngân hàng giám sát                                 | 14 - 15      |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                      | 16 - 17      |
| Báo cáo thu nhập                                               | 18           |
| Báo cáo tình hình tài chính                                    | 19 - 20      |
| Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ | 21           |
| Báo cáo danh mục đầu tư                                        | 22           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                                     | 23 - 24      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính                                  | 25 - 58      |

# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 24/GCN-UBCK ngày 10 tháng 5 năm 2019 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 40/GCN-UBCK ngày 9 tháng 8 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 5.658.181,28 chứng chỉ với tổng giá trị là 56.581.812.800 đồng, chiếm 113,16% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VNĐ/chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 73.343.825.900 đồng, tương đương với 7.334.382,59 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư chính của Quỹ là bảo toàn vốn ban đầu và mang lại thu nhập thường xuyên bằng cách đầu tư vào các tài sản cho thu nhập cố định.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty Quản lý Quỹ").

### NGÂN HÀNG GIÁM SÁT VÀ LƯU KÝ

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ là Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam). Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 06/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005, và là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

### BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên          | Chức vụ                      | Ngày bổ nhiệm           |
|--------------------|------------------------------|-------------------------|
| Ông Mạc Quang Huy  | Chủ tịch, thành viên độc lập | Ngày 9 tháng 8 năm 2019 |
| Bà Nguyễn Thị Thủy | Thành viên độc lập           | Ngày 9 tháng 8 năm 2019 |
| Ông Phạm Ngọc Ninh | Thành viên                   | Ngày 9 tháng 8 năm 2019 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Quang Đông, chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank - Công ty Quản lý Quỹ.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Quỹ.



# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF ("Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty Quản lý Quỹ"), với tư cách là công ty quản lý quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đó, chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, trên cơ sở cam kết của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Ông Mạc Quang Huy  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1. Mục tiêu của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 24/GCN-UBCK ngày 10 tháng 5 năm 2019 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 40/GCN-UBCK ngày 9 tháng 8 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Mục tiêu đầu tư chính của Quỹ là bảo toàn vốn ban đầu và mang lại thu nhập thường xuyên bằng cách đầu tư vào các tài sản cho thu nhập cố định.

#### 2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV") trên 1 đơn vị quỹ của Quỹ và thay đổi của chỉ số tham chiếu lần lượt là 7,22% và 2,09% so với ngày 31 tháng 12 năm 2021.

#### 3. Chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ sẽ tuân thủ một chiến lược đầu tư có kỷ luật nhằm tạo dòng thu nhập đều đặn và sẽ duy trì một danh mục đầu tư đa dạng gồm các tài sản có thu nhập cố định chủ yếu là trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được bảo lãnh bởi Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp có chất lượng tín dụng cao.

Quỹ sẽ áp dụng phương pháp lựa chọn các khoản đầu tư phù hợp với từng loại tài sản nhằm đạt được mục tiêu của Quỹ và tuân thủ các quy định tại Điều lệ quỹ. Dựa trên nhận định của Công ty Quản lý Quỹ về tình hình kinh tế vĩ mô và xu hướng lãi suất, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thực hiện phân bổ tài sản hợp lý nhằm đạt được mục tiêu của Quỹ.

Các loại tài sản Quỹ được đầu tư bao gồm tài sản có thu nhập cố định, cổ phiếu, công cụ phái sinh và các quyền tài sản phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ. Tùy theo tình hình thị trường, Quỹ sẽ đầu tư lên đến 100% tài sản của Quỹ vào các tài sản có thu nhập cố định. Quỹ sẽ không mua cổ phiếu nhưng có thể thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu nếu quyền này được phát hành kèm trái phiếu. Trong mọi trường hợp, giá trị cổ phiếu mà Quỹ nắm giữ sẽ không vượt 20% tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

#### 4. Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành.

#### 5. Thời gian khuyến nghị đầu tư của Quỹ: Trung đến dài hạn

#### 6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Thấp

#### 7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 40/GCN-UBCK ngày 9 tháng 8 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

#### 8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

- Tổng giá trị tài sản ròng: 89.900.883.497 VNĐ.
- Số lượng chứng chỉ quỹ: 7.334.382,59 chứng chỉ quỹ.



# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

9. **Lợi nhuận tham chiếu của Quỹ:** Lợi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm.

### 10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ cho Nhà đầu tư sẽ do Đại hội nhà đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ trên cơ sở các báo cáo tài chính đã kiểm toán xác nhận có đủ lợi nhuận để phân phối.

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Lợi nhuận của Quỹ sẽ không được phân phối nếu sau khi phân phối:

- Quỹ không đủ khả năng tài chính để hoàn thành các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ tài sản, các khoản nợ đến hạn theo quy định của pháp luật; hoặc
- Giá trị tài sản ròng của Quỹ dưới mức tối thiểu theo quy định của pháp luật.

### 11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị quỹ

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

## II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 1. Cơ cấu tài sản quỹ

| Cơ cấu tài sản quỹ  | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2022<br>(%) | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2021<br>(%) | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2020<br>(%) |
|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Danh mục trái phiếu | 84,37                               | 57,19                               | 36,54                               |
| Tài sản khác        | 15,63                               | 42,81                               | 63,46                               |
| <b>Cộng</b>         | <b>100,00</b>                       | <b>100,00</b>                       | <b>100,00</b>                       |

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

|     | Chỉ tiêu                                                                         | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2022 | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2021 | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2020 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1   | Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VNĐ)                                               | 89.900.883.497               | 90.742.562.006               | 75.973.457.705               |
| 2   | Tổng số chứng chỉ quỹ ("CCQ")<br>đang lưu hành                                   | 7.334.382,59                 | 7.937.677,65                 | 7.011.203,70                 |
| 3   | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ                                         | 12.257,45                    | 11.431,87                    | 10.836,00                    |
| 4   | Giá trị tài sản ròng cao nhất trên 1 đơn<br>vị quỹ trong kỳ báo cáo              | 12.257,45                    | 11.431,87                    | 10.836,00                    |
| 5   | Giá trị tài sản ròng thấp nhất trên 1 đơn<br>vị quỹ trong kỳ báo cáo             | 11.435,65                    | 10.843,75                    | 10.170,93                    |
| 6   | Giá cuối ngày trên 1 đơn vị quỹ<br>tại ngày báo cáo (a)                          | Không áp dụng                | Không áp dụng                | Không áp dụng                |
| 7   | Giá cuối ngày cao nhất trên 1 đơn vị quỹ<br>trong kỳ báo cáo (a)                 | Không áp dụng                | Không áp dụng                | Không áp dụng                |
| 8   | Giá cuối ngày thấp nhất trên 1 đơn vị<br>quỹ trong kỳ báo cáo (a)                | Không áp dụng                | Không áp dụng                | Không áp dụng                |
| 9   | Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị quỹ                                              | 7,22                         | 5,50                         | 6,56                         |
| 9.1 | Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị quỹ<br>(Thay đổi do biến động giá) (b)            | -0,62                        | -0,40                        | -0,11                        |
| 9.2 | Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị quỹ<br>(Tính trên thu nhập đã thực hiện) (b) | 7,84                         | 5,90                         | 6,67                         |
| 10  | Phân phối gộp trên 1 đơn vị quỹ (c)                                              | Không áp dụng                | Không áp dụng                | Không áp dụng                |
| 11  | Phân phối ròng trên 1 đơn vị quỹ (c)                                             | Không áp dụng                | Không áp dụng                | Không áp dụng                |
| 12  | Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)<br>(c)                                 | Không áp dụng                | Không áp dụng                | Không áp dụng                |
| 13  | Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)                                              | 1,23                         | 1,43                         | 2,16                         |
| 14  | Tốc độ vòng quay danh mục (%)                                                    | 33,98                        | 31,44                        | 23,97                        |

(a) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(b) Phần phân tách tăng trưởng / 1 đơn vị quỹ thành tăng trưởng thu nhập / 1 đơn vị quỹ và tăng trưởng vốn / 1 đơn vị quỹ chỉ mang tính tương đối.

(c) Quỹ chưa áp dụng chính sách phân phối lợi nhuận.

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

| Giai đoạn                          | Tăng trưởng của<br>giá trị tài sản ròng<br>của Quỹ trên một<br>đơn vị quỹ<br>(%) | Lợi nhuận tham chiếu<br>của Quỹ<br>(%) |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1 năm (từ 1/1/2022 đến 31/12/2022) | 7,22                                                                             | 2,09                                   |
| 3 năm (từ 1/1/2020 đến 31/12/2022) | 20,54                                                                            | 8,09                                   |
| 3 năm (bình quân năm)              | 6,42                                                                             | 2,63                                   |
| Từ khi thành lập                   | 22,57                                                                            | 9,98                                   |
| Từ khi thành lập (bình quân năm)   | 6,17                                                                             | 2,84                                   |



# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 4. Tăng trưởng hàng năm

| Chỉ tiêu                                                  | Năm 2022<br>(%) | Năm 2021<br>(%) | Năm 2020<br>(%) |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Tăng trưởng của giá trị tài sản ròng của Quỹ/1 đơn vị quỹ | 7,22            | 5,50            | 6,56            |

## III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

### 1. Kinh tế vĩ mô

Kinh tế Việt Nam giảm tốc trong quý 4 năm 2022, trong bối cảnh ngành sản xuất tăng trưởng chậm lại do sức cầu thế giới suy giảm. Ở chiều ngược lại, ngành dịch vụ vẫn duy trì đà tăng trưởng vững chắc nhờ sự hồi phục mạnh mẽ của ngành du lịch. Một điểm tích cực khác là cán cân vãng lai cải thiện đã giúp hỗ trợ tỷ giá, trong khi giá lương thực thực phẩm tương đối ổn định đã phần nào xoa dịu nỗi lo về rủi ro lạm phát. Cho cả năm 2022, kinh tế Việt Nam tăng trưởng với tốc độ mạnh nhất trong vòng 25 năm, bất chấp những bất ổn toàn cầu. Một số chỉ tiêu kinh tế chính như sau:

- ▶ GDP tăng 5,92% so với cùng kỳ trong quý 4 năm 2022 và 8,02% cả năm 2022. Ngành Công nghiệp & Xây dựng (+4,22% trong quý 4 và +7,78% cả năm) là động lực tăng trưởng quan trọng, đóng góp hơn 38% vào mức tăng chung của cả ngành kinh tế. Chế biến, chế tạo tiếp tục là đầu tàu tăng trưởng của ngành Công nghiệp (+2,98% trong quý 4 và +8,10% cả năm), trong khi ngành khai khoáng tăng tốc (+7,93% trong quý 4 và 5,19% cả năm). Ngành Xây dựng vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng (+6,69% trong quý 4 và 8,17% cả năm) nhờ đầu tư công được đẩy mạnh về cuối năm. Ngành Dịch vụ (+8,12% trong quý 4 và +9,99% cả năm) là ngành đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng GDP, do khối dịch vụ bán buôn và bán lẻ phục hồi mạnh mẽ (+10,15% cả năm) sau khi sụt giảm 0,21% trong năm 2021.
- ▶ Doanh thu bán lẻ thực tăng mạnh 15,6% trong năm 2022 sau khi sụt giảm 6,2% trong năm 2021 do ảnh hưởng của Covid-19.
- ▶ Chỉ số PMI giảm xuống mức 46,4 trong tháng 12, thấp nhất trong vòng 15 tháng, chủ yếu do các nhà xuất khẩu thu hẹp quy mô sản xuất để đối phó với tình trạng giảm đơn hàng.
- ▶ Xuất khẩu suy yếu trong quý 4 năm 2022 (giảm 6,7% so với quý trước và giảm 6,6% so với cùng kỳ năm ngoái). Tăng trưởng xuất khẩu cả năm 2022 giảm còn 10,5% so với 18,9% trong năm 2021. Xuất khẩu các mặt hàng chủ lực đều suy giảm, cụ thể Điện thoại và linh kiện giảm 21,8% trong quý 4 và tăng 0,8% cả năm, Máy tính và Hàng điện tử giảm 3,3% trong quý 4 và tăng 9,3% cả năm, Dệt may giảm 8,1% trong quý 4 và tăng 14,7% cả năm. Tuy nhiên, nhờ nhập khẩu tăng với tốc độ chậm hơn (giảm 5,9% trong quý 4 và tăng 7,8% cả năm) nên Việt Nam ghi nhận thặng dư thương mại hàng hóa 12,4 tỷ USD trong năm 2022, so với 3,3 tỷ USD trong năm 2021.
- ▶ Ngành du lịch chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ. Trong quý 4, Việt Nam đón 1,8 triệu khách du lịch quốc tế, tăng 41% so với quý trước và bằng 35% mức trước dịch Covid-19. Cả năm 2022, có 3,7 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam, mang lại doanh thu dịch vụ 3,8 tỷ USD. Số lượng khách du lịch nội địa cũng đạt mức cao kỷ lục hơn 101 triệu lượt khách, cao hơn 19% so với năm trước dịch 2019.



# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

### 1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

- ▶ Chỉ số CPI trong tháng 12 hạ nhiệt so với tháng trước nhờ giá xăng dầu sụt giảm. So với cùng kỳ năm 2021, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,6%, cao nhất từ tháng 3 năm 2020. Lạm phát tháng 12 tăng chủ yếu do nền so sánh thấp của năm ngoái, trong khi giá cả các mặt hàng chính trong rổ tính CPI duy trì ổn định. Lạm phát trung bình cả năm 2022 đạt 3,15%, thấp hơn đáng kể so với mức mục tiêu 4% của chính phủ.
- ▶ Vốn FDI đăng ký tăng mạnh trong quý 4 năm 2022 (tăng 91% so với quý trước và tăng 32,9% so với cùng kỳ năm ngoái), từ đó giúp thu hẹp mức sụt giảm cả năm xuống còn 7,0%. Ở mặt tích cực, vốn giải ngân FDI vẫn tăng trưởng tốt, tăng 7,9% trong quý 4 và tăng 13,5% cả năm 2022, cao nhất kể từ năm 2015.
- ▶ VND tăng giá 1,2% so với USD trong quý 4 và nhờ đó kết thúc năm 2022 với mức mất giá chỉ 3,5%.
- ▶ Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống tăng tốc và đạt 3,5% trong quý 4 và 14,5% cả năm 2022.

### 2. Thị trường trái phiếu

Trong năm 2022, Kho Bạc Nhà Nước chỉ hoàn thành 54% kế hoạch phát hành 400 nghìn tỷ đồng của cả năm. Thanh khoản căng thẳng bắt đầu từ cuối quý 1 và kéo dài đến hết năm tạo lực cầu yếu đối với Trái phiếu Chính phủ. Tỷ lệ Dự thầu/Gọi thầu ghi nhận mức thấp kỷ lục 1,4 lần vào quý 3 và khoảng 1,9 lần cho cả năm. Trong cả năm 2022, chỉ có Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm và 15 năm được phát hành thành công. Do thanh khoản căng thẳng và tỷ giá leo thang nhanh, lợi tức trái phiếu các kỳ hạn đều bắt đầu tăng từ quý 2 và đạt đỉnh trong tháng 11. Thị trường ổn định hơn trong nửa sau của tháng 11 và lợi tức giảm nhẹ trong tháng 12. Đến cuối năm, đường cong lợi tức gần như phẳng với lợi tức kỳ hạn 3-5 năm bằng nhau (khoảng 4,7%), và chỉ thấp hơn lợi tức kỳ hạn 10-15 năm (4,9%) 20 điểm phần trăm. Năm 2022 chứng kiến đợt tăng lợi tức kỷ lục. Đặc biệt kỳ hạn ngắn 3-5 năm tăng tới 400 điểm phần trăm, từ mức dưới 1% đầu năm tới mức cao nhất gần 5%. Các kỳ hạn dài hơn cũng có lợi tức tăng trong khoảng 230-250 điểm phần trăm.

267,7 nghìn tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp được phát hành riêng lẻ trong năm 2022. 72% khối lượng phát hành được thực hiện trong nửa đầu năm. Nghị định 65, ban hành trong tháng 9 năm 2022, siết chặt các quy định về phát hành riêng lẻ, đã ảnh hưởng khá lớn tới hoạt động phát hành trong nửa cuối năm. Bên cạnh đó, thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng đã trải qua nhiều khó khăn trong năm 2022, bắt đầu từ việc khởi tố và bắt tạm giam lãnh đạo cấp cao của Tân Hoàng Minh trong tháng 4 năm 2022, với cáo buộc lừa đảo nhà đầu tư trong quá trình phát hành trái phiếu riêng lẻ. Niềm tin của thị trường bị xói mòn hoàn toàn sau khi lãnh đạo cấp cao của Vạn Thịnh Phát bị khởi tố và bắt tạm giam trong tháng 10 năm 2022 cũng vì cáo buộc lừa đảo nhà đầu tư trái phiếu. Căng thẳng thanh khoản trên thị trường liên ngân hàng và việc tăng nhanh lãi suất điều hành đã dẫn đến việc các ngân hàng thương mại chạy đua lãi suất huy động trong quý 4. Đến cuối tháng 11, lãi suất huy động đã tăng ít nhất 2% ở mọi kỳ hạn ở mọi ngân hàng. Các ngân hàng nhỏ hoặc có vấn đề lớn hơn về thanh khoản và/hoặc Tỷ lệ LDR đã phải huy động tiền gửi lãi suất trên 10% cho kỳ hạn 6 tháng trở lên. Các biến cố trên thị trường đi kèm lãi suất tiền gửi tăng cao đã dẫn đến làn sóng bán chứng chỉ quỹ mở trái phiếu và trái phiếu niêm yết trên HNX, đẩy lợi tức trái phiếu doanh nghiệp lên mức 15-20% trong quý 4. Tuy nhiên, lãi suất huy động đã phần nào hạ nhiệt trong tuần cuối tháng 12 sau các mệnh lệnh hành chính của NHNN. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp phần nào ổn định hơn và lợi tức theo đó giảm dần về mức 11-15% tùy tổ chức phát hành.

# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

### 3. Thị trường cổ phiếu

Sau khi đi ngang trong quý 1, thị trường chứng khoán Việt Nam diễn biến khá tiêu cực và liên tục giảm điểm trong 3 quý còn lại của năm 2022. Với tăng trưởng âm 32,7% sau 12 tháng, VNI là một trong số các chỉ số giảm mạnh nhất ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương. Năm 2022 cũng là năm chỉ số VNI ghi nhận mức giảm mạnh thứ hai kể từ ngày thành lập, chỉ thấp hơn mức giảm 66,0% trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu trong năm 2008.

Chỉ số VNI giảm mạnh khi chịu tác động tiêu cực từ các thách thức vĩ mô, bất ổn trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp và áp lực bán giải chấp:

- ▶ Thách thức vĩ mô lớn nhất trong năm qua là mức lạm phát cao trên toàn cầu, đi kèm với chính sách thắt chặt tiền tệ để kiểm soát lạm phát. Chỉ số CPI tại Mỹ, nền kinh tế lớn nhất thế giới, tăng mạnh trong suốt nửa đầu năm 2022 với lạm phát 12 tháng đạt 9,1% trong tháng 6, cao nhất kể từ tháng 2 năm 1983 do tác động bởi cả các yếu tố cung và cầu. Về phía cung, cuộc chiến tranh do Nga phát động ở Ucraina đã làm gián đoạn nguồn cung, khiến giá của một số loại hàng hoá cơ bản bao gồm giá dầu tăng mạnh trong giai đoạn nửa đầu năm. Về phía cầu, diễn biến khả quan của nền kinh tế và thị trường lao động ở Mỹ đã làm gia tăng cầu tiêu dùng và do đó là áp lực lên lạm phát. Vì vậy, Cục Dự trữ Liên Bang Mỹ đã thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt để kiềm chế lạm phát. Tuy nhiên điều này lại làm dấy lên lo ngại về rủi ro suy thoái kinh tế và tác động tiêu cực đến tâm lý nhà đầu tư.
- ▶ Chính sách thắt chặt tiền tệ của Mỹ đã gây áp lực lên các ngân hàng trung ương toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Để giúp Đồng Việt Nam giữ giá sau khi Chỉ số Đồng Đô La Mỹ (DXY) tăng mạnh 17,8% từ đầu năm cho đến ngày 30 tháng 9, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã liên tục bán ra USD trong quý 3. Bên cạnh đó, NHNN cũng đã quyết định tăng các lãi suất điều hành chủ chốt thêm hai lần, mỗi lần 1%. Các diễn biến này đã làm thanh khoản trong hệ thống ngân hàng sụt giảm mạnh. Một điều cần lưu ý là NHNN đã tỏ ra thận trọng từ quý 2 sau khi giá nguyên liệu cao làm gia tăng áp lực lạm phát trong nước. Chính sách tiền tệ thắt chặt và thanh khoản suy giảm đã tác động tiêu cực lên triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp ở hầu hết các ngành. Những diễn biến trên thị trường tiền tệ cũng làm dấy lên lo ngại về khủng hoảng tiền tệ vì nguồn dự trữ ngoại hối của Việt Nam được ước tính đã giảm về ngưỡng khuyến nghị 12 tuần nhập khẩu của các tổ chức đa phương bao gồm IMF.



# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

### 3. Thị trường cổ phiếu (tiếp theo)

- ▶ Về thị trường trái phiếu doanh nghiệp, thị trường này đã gặp nhiều khó khăn kể từ sau vụ bắt giữ chủ tịch tập đoàn Tân Hoàng Minh vào tháng 4 vì các cáo buộc gian lận liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp và gần đây là các quy định khắt khe hơn đối với phát hành riêng lẻ trái phiếu doanh nghiệp tại Nghị định 65/2022/NĐ-CP ban hành ngày 16 tháng 9 năm 2022. Sự kiện ban lãnh đạo của tập đoàn Vạn Thịnh Phát (VTP) bị bắt vào đầu tháng 10 đã làm niềm tin của nhà đầu tư suy giảm trầm trọng hơn nữa. Bên cạnh đó, vụ việc của nhóm VTP cũng dẫn đến tình trạng rút vốn ồ ạt tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB), vốn là ngân hàng lớn thứ năm ở Việt Nam về dư nợ cho vay và được cho là có liên quan đến tập đoàn VTP cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến thanh khoản trong hệ thống ngân hàng và tâm lý thị trường. Cùng với việc lãi suất tiền gửi tăng mạnh sau khi lãi suất điều hành tăng, các nhà đầu tư đã rút vốn khỏi các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với tốc độ chưa từng thấy trên thị trường. Tâm lý bán tháo có lẽ đã lan sang cả thị trường cổ phiếu.
- ▶ Bán giải chấp rõ ràng là một nguyên nhân khác khiến chỉ số VNI giảm nhanh và mạnh hơn, đặc biệt là trong điều kiện dư nợ cho vay kỳ quỹ ở mức cao. Dư nợ cho vay kỳ quỹ vào cuối quý 4 năm 2021 là 196,8 nghìn tỷ VNĐ), tăng rất nhiều so với mức trước Covid-19 (quý 1 năm 2020: 50,2 nghìn tỷ VNĐ).

Tổng giá trị giao dịch (khớp lệnh và thỏa thuận) của ba sàn chứng khoán HSX, HNX và UPCoM trong năm 2022 đạt khoảng 213,9 tỷ USD, giảm 26,0% so với cùng kỳ. Thanh khoản sụt giảm do tâm lý bi quan của nhà đầu tư trong bối cảnh các điều kiện vĩ mô và thị trường vốn gặp nhiều thách thức và lãi suất cao khiến thị trường chứng khoán kém hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư.

Trong năm 2022, tất cả 12 ngành theo phân loại của GICS đều ghi nhận sự giảm giá. Nếu loại trừ nhóm Chưa Phân loại (giảm 50,9%) và ngành Viễn thông (giảm 53,6%) là hai nhóm nhỏ trong chỉ số VNIndex, ngành Nguyên liệu và Bất động sản giảm mạnh nhất, lần lượt là -50,3% và -45,9%. Ngành có kết quả tốt nhất là ngành Công nghệ Thông tin (chỉ giảm nhẹ 4,1%), chủ yếu nhờ diễn biến ổn định của giá cổ phiếu của CTCP FPT (HSX: FPT).

Về kết quả giá cổ phiếu theo vốn hóa thị trường, trong năm 2022, nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn và trung bình có diễn biến tốt hơn nhóm cổ phiếu vốn hóa nhỏ khi chỉ số VN30 và VN70 lần lượt giảm 34,5% và 41,3% trong khi chỉ số VNSmallcap giảm 51,0%.



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF**

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

**IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

| <i>Chỉ tiêu</i>                              | <i>1 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i> | <i>Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)</i> |
|----------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị quỹ (a)        | 7,84                                   | Không áp dụng                                     |
| Tăng trưởng vốn/1 đơn vị quỹ (a)             | -0,62                                  | Không áp dụng                                     |
| Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị quỹ            | 7,22                                   | 6,17                                              |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu              | Không áp dụng                          | Không áp dụng                                     |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị quỹ | Không áp dụng                          | Không áp dụng                                     |

(a) Phần phân tách tăng trưởng/1 đơn vị quỹ thành tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị quỹ và tăng trưởng vốn/1 đơn vị quỹ chỉ mang tính tương đối.

Thay đổi giá trị tài sản ròng:

| <i>Chỉ tiêu</i>                         | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ</i> | <i>Tỷ lệ thay đổi (%)</i> |
|-----------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ      | 89.900.883.497                       | 90.742.562.006                       | -0,93                     |
| Giá trị tài sản ròng (NAV)/1 đơn vị quỹ | 12.257,45                            | 11.431,87                            | 7,22                      |

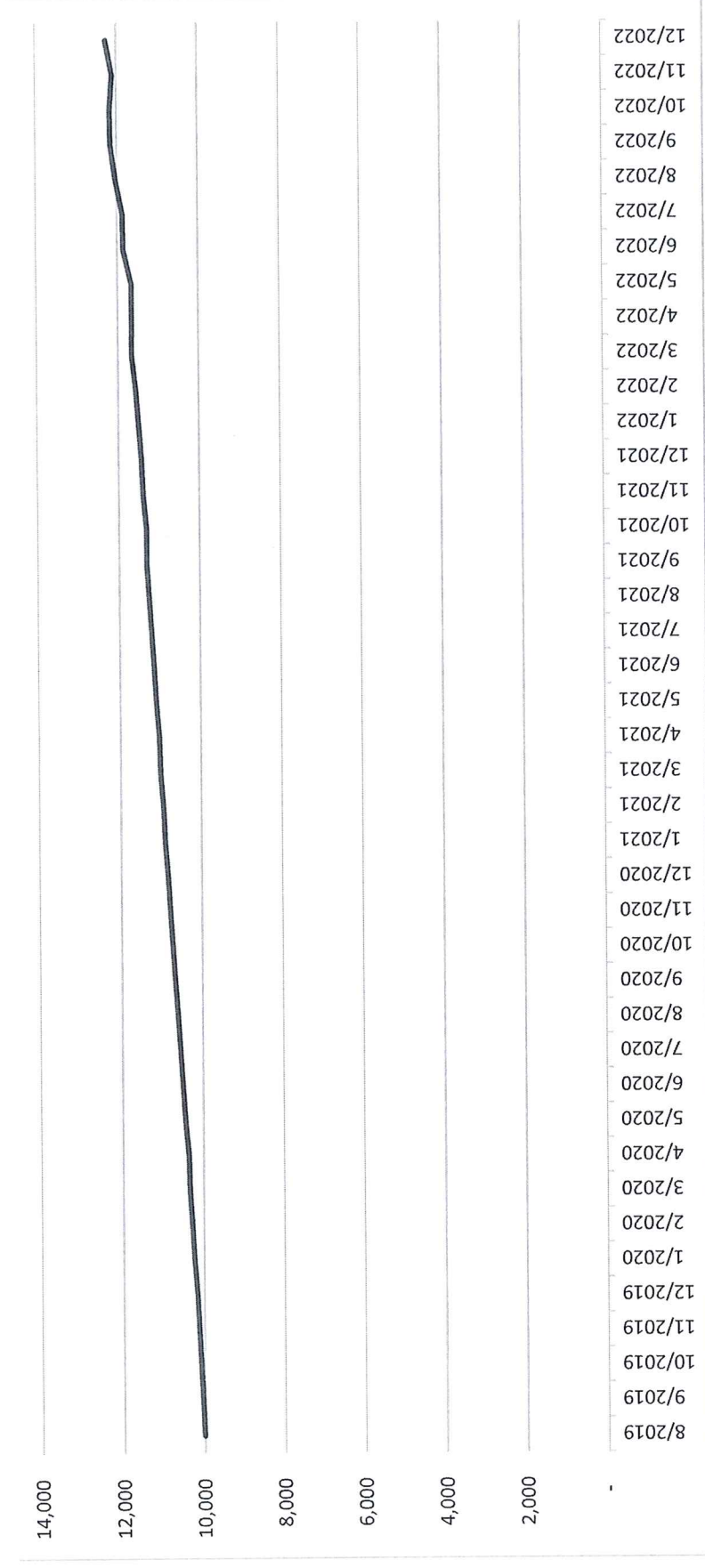
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị quỹ hàng tháng của Quỹ:





# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Quy mô nắm giữ<br>(chứng chỉ quỹ) | Số lượng<br>nhà đầu tư<br>nắm giữ | Số lượng<br>chứng chỉ quỹ<br>nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ<br>(%) |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| Dưới 5.000                        | 325                               | 331.030,78                           | 4,52                 |
| Từ 5.000 đến 10.000               | 27                                | 202.515,25                           | 2,76                 |
| Từ 10.000 đến 50.000              | 24                                | 642.334,71                           | 8,76                 |
| Từ 50.000 đến 500.000             | 8                                 | 744.631,61                           | 10,15                |
| Trên 500.000                      | 1                                 | 5.413.870,24                         | 73,81                |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>385</b>                        | <b>7.334.382,59</b>                  | <b>100,00</b>        |

### 3. Chi phí ngậm và giảm giá: Không có

## V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Nhìn về năm 2023, cả tăng trưởng kinh tế và ổn định vĩ mô của Việt Nam đều đối mặt với nhiều bất định. Về mặt tăng trưởng, Việt Nam sẽ phải đối mặt với những trở ngại đáng kể bên cạnh việc hiệu ứng nền cơ sở thấp đã không còn trong năm 2023. Một rủi ro lớn là tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại đáng kể và rủi ro suy thoái gia tăng ở các nền kinh tế lớn. Một rủi ro lớn khác là thị trường bất động sản vốn đang gặp phải trở ngại với mặt bằng lãi suất cao, khó khăn về vốn và các vấn đề pháp lý sẽ gây ra sự trì trệ cho ngành xây dựng và các ngành liên quan. Tuy nhiên, vẫn có những động lực để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế năm tới như (1) nỗ lực thúc đẩy giải ngân đầu tư công, (2) những dự án FDI được đầu tư giai đoạn 2020-2022 đi vào sản xuất sẽ hỗ trợ xuất khẩu và (3) nhu cầu hàng hóa và dịch vụ phục hồi, đặc biệt từ lĩnh vực du lịch, đến từ việc Trung Quốc mở cửa trở lại. Nhìn chung, với mức độ không chắc chắn cao như vậy, dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2023 từ các định chế tài chính tư nhân dao động trong biên độ khá lớn, từ 2,1% đến 7,5%<sup>1</sup>, trong khi các tổ chức tài chính lớn có mức dự báo khá tương đồng: IMF (6,2%), ADB (6,3%) và của Ngân hàng Thế giới (6,3%).

Về ổn định vĩ mô, lạm phát ở Mỹ dự kiến sẽ giảm tốc hơn nữa trong những tháng tới, mở ra cơ hội cho Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) giảm bớt tiến trình thắt chặt tiền tệ. Do đó, áp lực giảm giá của Đồng Việt Nam dự kiến sẽ giảm bớt. Tuy nhiên, quá trình mở cửa gặp ghềnh của Trung Quốc có thể gây áp lực lên CPI toàn cầu. Điều này cũng có thể buộc Fed phải thận trọng hơn trong chính sách tiền tệ của mình. Trong nước, nhu cầu cao hơn từ Trung Quốc sau khi mở cửa trở lại, sự điều chỉnh giá cả một số loại hàng hóa, dịch vụ do Chính phủ kiểm soát (điện, giáo dục, xăng dầu, v.v.) cùng với việc tăng lương cũng tạo ra rủi ro lạm phát trong năm 2023. Trên thực tế, Chính phủ đã nới lỏng mục tiêu lạm phát lên 4,5% cho năm 2023, để tạo dư địa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Về lãi suất, dù lãi suất huy động có thể đã đạt đỉnh khi khủng hoảng thanh khoản dịu bớt, việc thị trường trái phiếu doanh nghiệp diễn biến như thế nào với lượng trái phiếu đáng kể đáo hạn vào năm 2023 và cách thức NHNN cấp hạn mức tín dụng và quản lý cung tiền sẽ rất đáng chú ý trong năm tới.

<sup>1</sup> Bloomberg, ngày 10/01/2023

# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Về thị trường chứng khoán, môi trường thách thức với lãi suất cao và nhu cầu suy yếu sẽ tạo ra những trở ngại đáng kể đối với thu nhập doanh nghiệp trong năm tới và có thể tác động tiêu cực đến tâm lý nhà đầu tư. Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận đã được điều chỉnh giảm đáng kể chỉ trong vài tháng cuối năm 2022. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng sự sụt giảm đáng kể của thị trường vào năm 2022, ở một mức độ nhất định, đã phản ánh dự đoán của thị trường về sự suy yếu của nền kinh tế/thu nhập doanh nghiệp vào năm 2023. Trong khi đó, thị trường chứng khoán vào năm 2023 sẽ bắt đầu phản ánh mức tăng trưởng thu nhập dự kiến cao hơn cho năm 2024. Trong khi những động lực tăng trưởng dài hạn của Việt Nam vẫn bền vững, các chu kỳ giảm giá của thị trường chứng khoán chắc chắn sẽ đến và đi như đã từng xảy ra trong quá khứ. Trong khi đó, định giá hiện tại là rất hấp dẫn. P/E dự phóng 2023 của VNIndex là 10,0 lần<sup>2</sup>, thuộc mức thấp nhất trong 15 năm qua. Ngoài ra, thị trường Việt Nam chưa từng trải qua hai năm sụt giảm mạnh liên tiếp trong quá khứ, điều này sẽ mang lại sự lạc quan hơn cho thị trường chứng khoán trong năm 2023.

## VI. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đã được trình bày đầy đủ tại Bản cáo bạch của Quỹ.



Ông Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

<sup>2</sup> Bloomberg, ngày 07/01/2023





## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

- Theo Điểm d, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ; phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 19 tháng 01 năm 2022 đến ngày 28 tháng 02 năm 2022 và tại kỳ định giá ngày 18 tháng 05 năm 2022, từ kỳ định giá ngày 12 tháng 07 năm 2022 đến kỳ định giá ngày 26 tháng 07 năm 2022, tại ngày 31/07/2022 và từ kỳ định giá ngày 09 tháng 08 năm 2022 đến kỳ định giá ngày 18 tháng 08 năm 2022, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào các tài sản được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ do biến động giá thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ và Quỹ thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại các kỳ định giá khác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm d, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.







- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT****Nguyễn Thùy Linh****Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ****NHÂN VIÊN GIÁM SÁT****Trương Thị Hoàng Yến****Nhân viên bộ phận Giám sát**

Số tham chiếu: 61536595/ 22987113

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF ("Quỹ") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 18 đến trang 58, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Giám đốc của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Phương Nga  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Vũ Tiến Dũng  
Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

BÁO CÁO THU NHẬP  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01-QM

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                         | Thuyết minh | Năm nay VNĐ          | Năm trước VNĐ        |
|-----------|------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>01</b> | <b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                   |             | <b>7.429.573.501</b> | <b>5.814.259.680</b> |
| 03        | 1.1 Tiền lãi được nhận                                           | 13          | 7.975.391.255        | 6.157.726.960        |
| 04        | 1.2 Lỗ bán các khoản đầu tư                                      | 14          | (202.592.910)        | (137.957.725)        |
| 05        | 1.3 Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện | 5           | (343.224.844)        | (205.509.555)        |
| <b>10</b> | <b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>                                        |             | <b>10.872.777</b>    | <b>13.076.790</b>    |
| 11        | 2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư                  | 15          | 10.872.777           | 6.576.790            |
| 15        | 2.2 Chi phí đầu tư khác                                          |             | -                    | 6.500.000            |
| <b>20</b> | <b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>                             |             | <b>1.106.656.960</b> | <b>1.214.650.941</b> |
| 20.1      | 3.1 Phí quản lý Quỹ mở                                           | 23.1        | 90.614.872           | 86.021.258           |
| 20.2      | 3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở                            | 16          | 181.041.540          | 220.105.691          |
| 20.3      | 3.3 Phí dịch vụ giám sát                                         | 23.2        | 196.900.000          | 237.600.000          |
| 20.4      | 3.4 Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở                                  | 23.2        | 211.200.000          | 237.600.000          |
| 20.5      | 3.5 Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng                             |             | 132.000.000          | 132.000.000          |
| 20.7      | 3.6 Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở                                  |             | 20.846.448           | 20.936.873           |
| 20.8      | 3.7 Chi phí kiểm toán                                            |             | 141.240.000          | 145.200.000          |
| 20.10     | 3.8 Chi phí hoạt động khác                                       | 17          | 132.814.100          | 135.187.119          |
| <b>23</b> | <b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                              |             | <b>6.312.043.764</b> | <b>4.586.531.949</b> |
| <b>24</b> | <b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                       |             | -                    | -                    |
| <b>30</b> | <b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                     |             | <b>6.312.043.764</b> | <b>4.586.531.949</b> |
| 31        | 6.1 Lợi nhuận đã thực hiện                                       |             | 6.655.268.608        | 4.792.041.504        |
| 32        | 6.2 Lỗ chưa thực hiện                                            | 5           | (343.224.844)        | (205.509.555)        |
| <b>40</b> | <b>VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>          |             | -                    | -                    |
| <b>41</b> | <b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                     |             | <b>6.312.043.764</b> | <b>4.586.531.949</b> |

Bà Lê Văn  
Trưởng Phòng Kế toán Quỹ và Danh mục tài sản

Ông Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Minh Hằng  
Người lập biểu

Bà Trần Thị Hà Linh  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02-QM

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>I. TÀI SẢN</b>                                                                         |             |                               |                               |
| <b>110</b> | <b>1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b>                                          | <b>4</b>    | <b>6.685.243.389</b>          | <b>22.050.764.085</b>         |
| 111        | 1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở                                           |             | 582.087.224                   | 119.185.239                   |
| 112        | 1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng                                                  |             | 6.103.156.165                 | 21.931.578.846                |
| <b>120</b> | <b>2. Các khoản đầu tư thuần</b>                                                          |             | <b>81.032.606.619</b>         | <b>66.994.572.002</b>         |
| 121        | 2.1 Các khoản đầu tư                                                                      | 5           | 81.032.606.619                | 66.994.572.002                |
| <b>130</b> | <b>3. Các khoản phải thu</b>                                                              |             | <b>2.400.303.376</b>          | <b>1.868.716.343</b>          |
| 133        | 3.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư                                  |             | 2.400.303.376                 | 1.868.716.343                 |
| 134        | 3.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                                             |             | 138.000.000                   | -                             |
| 136        | 3.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                                          | 6           | 2.262.303.376                 | 1.868.716.343                 |
| <b>100</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                                       |             | <b>90.118.153.384</b>         | <b>90.914.052.430</b>         |
| <b>300</b> | <b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                                    |             |                               |                               |
| 313        | 1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ                                        | 7           | 41.693.845                    | 8.820.064                     |
| 314        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                                    |             | 9.536.320                     | 2.022.792                     |
| 316        | 3. Chi phí phải trả                                                                       | 8           | 71.280.000                    | 72.600.000                    |
| 317        | 4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ                                           | 9           | 24.433.177                    | 11.500.000                    |
| 319        | 5. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở                                                        | 10          | 62.826.545                    | 76.547.568                    |
| 320        | 6. Phải trả, phải nộp khác                                                                |             | 7.500.000                     | -                             |
| <b>300</b> | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                                   |             | <b>217.269.887</b>            | <b>171.490.424</b>            |
| <b>400</b> | <b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b> |             | <b>89.900.883.497</b>         | <b>90.742.562.006</b>         |
| 411        | 1. Vốn góp của Nhà đầu tư                                                                 |             | 73.343.825.900                | 79.376.776.500                |
| 412        | 1.1 Vốn góp phát hành                                                                     | 11          | 110.841.803.500               | 93.645.425.300                |
| 413        | 1.2 Vốn góp mua lại                                                                       | 11          | (37.497.977.600)              | (14.268.648.800)              |
| 414        | 2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư                                                        | 11          | 460.617.580                   | 1.581.389.253                 |
| 420        | 3. Lợi nhuận chưa phân phối                                                               | 12          | 16.096.440.017                | 9.784.396.253                 |
| <b>430</b> | <b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 CHỨNG CHỈ QUỸ</b>                               | <b>11</b>   | <b>12.257,45</b>              | <b>11.431,87</b>              |

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02-QM

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|-------|-----------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 004   | 1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành | 19          | 7.334.382,59              | 7.937.677,65              |

Bà Lê Văn  
Trưởng Phòng Kế toán Quỹ và Danh mục tài sản



Ông Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Minh Hằng  
Người lập biểu

Bà Trần Thị Hà Linh  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF**

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03-QM

| STT   | CHỈ TIÊU                                                                                     | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm 2022<br>VNĐ | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm 2021<br>VNĐ |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| I     | <b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở ("NAV") đầu năm</b>                                       | <b>90.742.562.006</b>                                             | <b>75.973.457.705</b>                                             |
| II    | <b>Thay đổi NAV trong năm</b>                                                                | <b>6.312.043.764</b>                                              | <b>4.586.531.949</b>                                              |
| II.1  | Trong đó:<br>- Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm | 6.312.043.764                                                     | 4.586.531.949                                                     |
| III   | <b>Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ</b>                                 | <b>(7.153.722.273)</b>                                            | <b>10.182.572.352</b>                                             |
| III.1 | Trong đó:<br>- Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ                             | 20.355.957.535                                                    | 21.390.271.902                                                    |
| III.2 | - Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ                                             | (27.509.679.808)                                                  | (11.207.699.550)                                                  |
| IV    | <b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm</b>                                              | <b>89.900.883.497</b>                                             | <b>90.742.562.006</b>                                             |

Bà Lê Văn  
 Trưởng Phòng Kế toán Quỹ và Danh mục tài sản



Ông Vũ Quang Đông  
 Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Minh Hằng  
 Người lập biểu

Bà Trần Thị Hà Linh  
 Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B04-QM

| STT        | Loại tài sản                              | Số lượng | Giá thị trường tại<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VNĐ | Tổng giá trị<br>VNĐ   | Tỷ lệ trên tổng<br>giá trị tài sản<br>của Quỹ tại<br>ngày 31 tháng<br>12 năm 2022<br>(%) |
|------------|-------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Trái phiếu</b>                         |          |                                                           | <b>76.032.606.619</b> | <b>84,37</b>                                                                             |
| 1          | Trái phiếu niêm yết                       |          |                                                           | 76.032.606.619        | 84,37                                                                                    |
| 1.1        | CTD122015                                 | 11       | 999.458.920,000                                           | 10.994.048.120        | 12,20                                                                                    |
| 1.2        | GEG121022                                 | 119.589  | 99.999,804                                                | 11.958.876.561        | 13,27                                                                                    |
| 1.3        | HDG121001                                 | 142.548  | 99.756,329                                                | 14.220.065.186        | 15,78                                                                                    |
| 1.4        | MML121021                                 | 123.000  | 103.250,767                                               | 12.699.844.341        | 14,09                                                                                    |
| 1.5        | MSN120007                                 | 66.720   | 97.585,288                                                | 6.510.890.415         | 7,23                                                                                     |
| 1.6        | TNG122017                                 | 44.000   | 100.560,219                                               | 4.424.649.636         | 4,91                                                                                     |
| 1.7        | VHM121025                                 | 100.000  | 99.877,085                                                | 9.987.708.500         | 11,08                                                                                    |
| 1.8        | VIC121005                                 | 56.905   | 92.022,210                                                | 5.236.523.860         | 5,81                                                                                     |
| <b>II</b>  | <b>Các tài sản khác</b>                   |          |                                                           | <b>2.400.303.376</b>  | <b>2,66</b>                                                                              |
| 1          | Dự thu lãi trái phiếu                     |          |                                                           | 2.306.256.491         | 2,56                                                                                     |
| 2          | Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi             |          |                                                           | 84.136.986            | 0,09                                                                                     |
| 3          | Dự thu lãi tiền gửi                       |          |                                                           | 9.909.899             | 0,01                                                                                     |
| <b>III</b> | <b>Tiền</b>                               |          |                                                           | <b>11.685.243.389</b> | <b>12,97</b>                                                                             |
| 1          | Tiền gửi ngân hàng                        |          |                                                           | 6.685.243.389         | 7,42                                                                                     |
| 1.1        | - Tiền gửi thanh toán                     |          |                                                           | 582.087.224           | 0,65                                                                                     |
| 1.2        | - Tiền gửi có kỳ hạn<br>dưới ba (3) tháng |          |                                                           | 6.103.156.165         | 6,77                                                                                     |
| 2          | Chứng chỉ tiền gửi                        |          |                                                           | 5.000.000.000         | 5,55                                                                                     |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng giá trị danh mục</b>              |          |                                                           | <b>90.118.153.384</b> | <b>100,00</b>                                                                            |

Bà Lê Văn  
Trưởng Phòng Kế toán Quỹ và Danh mục tài sản

Ông Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Minh Hằng  
Người lập biểu

Bà Trần Thị Hà Linh  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B05-QM

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                      | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                 |             |                                                          |                                                          |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN                                                  |             | 6.312.043.764                                            | 4.586.531.949                                            |
| 02    | 2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư |             | 349.404.844                                              | 132.909.555                                              |
|       | Trong đó:                                                                     |             |                                                          |                                                          |
| 03    | Lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện                               | 5           | 343.224.844                                              | 205.509.555                                              |
| 04    | Chi phí trích trước                                                           |             | 6.180.000                                                | (72.600.000)                                             |
| 05    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động                  |             | 6.661.448.608                                            | 4.719.441.504                                            |
| 20    | Tăng các khoản đầu tư                                                         |             | (14.381.259.461)                                         | (2.132.158.189)                                          |
| 07    | (Tăng)/giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư                         |             | (531.587.033)                                            | 1.566.934.664                                            |
| 11    | Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ                              |             | 32.873.781                                               | 210.689                                                  |
| 13    | Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                      |             | 7.513.528                                                | 1.687.850                                                |
| 14    | Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ                      |             | 12.933.177                                               | (70.439.777)                                             |
| 17    | (Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở                                   |             | (13.721.023)                                             | 1.364.775                                                |
| 19    | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư                      |             | (8.211.798.423)                                          | 4.087.041.516                                            |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                             |             |                                                          |                                                          |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ                                        | 11          | 20.355.957.535                                           | 21.390.271.902                                           |
| 32    | 2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ                                             | 11          | (27.509.679.808)                                         | (11.207.699.550)                                         |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính                    |             | (7.153.722.273)                                          | 10.182.572.352                                           |
| 40    | <b>III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm</b>                                  |             | <b>(15.365.520.696)</b>                                  | <b>14.269.613.868</b>                                    |



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B05-QM

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                           | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| <b>50</b> | <b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>              |             | <b>22.050.764.085</b>                                    | <b>7.781.150.217</b>                                     |
| 51        | Tiền gửi ngân hàng đầu năm:                                        |             | 22.050.764.085                                           | 7.781.150.217                                            |
| 52        | - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở                          |             | 22.039.264.085                                           | 7.699.210.440                                            |
|           | Trong đó:                                                          |             |                                                          |                                                          |
|           | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba (3) tháng                     | 4           | 21.931.578.846                                           | 3.005.610.959                                            |
|           | Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ                        | 4           | 107.685.239                                              | 4.693.599.481                                            |
| 53        | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ                     | 4           | 11.500.000                                               | 81.939.777                                               |
| <b>55</b> | <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>              |             | <b>6.685.243.389</b>                                     | <b>22.050.764.085</b>                                    |
| 56        | Tiền gửi ngân hàng cuối năm:                                       |             | 6.685.243.389                                            | 22.050.764.085                                           |
| 57        | - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở                          |             | 6.660.810.212                                            | 22.039.264.085                                           |
|           | Trong đó:                                                          |             |                                                          |                                                          |
|           | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba (3) tháng                     | 4           | 6.103.156.165                                            | 21.931.578.846                                           |
|           | Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ                        | 4           | 557.654.047                                              | 107.685.239                                              |
| 58        | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ                     | 4           | 24.433.177                                               | 11.500.000                                               |
| <b>60</b> | <b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b> |             | <b>(15.365.520.696)</b>                                  | <b>14.269.613.868</b>                                    |

Bà Lê Văn  
Trưởng Phòng Kế toán Quỹ và Danh mục tài sản



Ông Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Minh Hằng  
Người lập biểu

Bà Trần Thị Hà Linh  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 1.1 Thông tin về Quỹ

#### Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 24/GCN-UBCK ngày 10 tháng 5 năm 2019 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 40/GCN-UBCK ngày 9 tháng 8 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty Quản lý Quỹ").

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

#### Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ là Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam). Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

#### Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 06/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005, và là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

### 1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

#### Quỹ mô vốn

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 5.658.181,28 chứng chỉ với tổng giá trị là 56.581.812.800 đồng, chiếm 113,16% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VNĐ/đơn vị quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 73.343.825.900 đồng, tương đương với 7.334.382,59 chứng chỉ quỹ.

#### Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư chính của Quỹ là bảo toàn vốn ban đầu và mang lại thu nhập thường xuyên bằng cách đầu tư vào các tài sản cho thu nhập cố định. Tài sản cho thu nhập cố định của Quỹ sẽ chủ yếu bao gồm trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được bảo lãnh của Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Trong trường hợp môi trường đầu tư tạm thời không phù hợp với các tài sản cố định nêu trên thì Quỹ có thể đầu tư vào các tài sản cho thu nhập cố định khác. Việc điều chỉnh mục tiêu đầu tư của Quỹ cần phải được nhà đầu tư biểu quyết thông qua theo quy định tại Điều lệ Quỹ, và nếu được chấp thuận, các điều chỉnh này sẽ được cập nhật vào Bản cáo bạch của Quỹ.



# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### Chiến lược đầu tư

Quỹ sẽ tuân thủ một chiến lược đầu tư có kỷ luật nhằm tạo dòng thu nhập đều đặn. Quỹ sẽ duy trì một danh mục đầu tư đa dạng gồm các tài sản có thu nhập cố định chủ yếu là trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được bảo lãnh bởi Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp có chất lượng tín dụng cao. Dựa trên nhận định của Công ty Quản lý Quỹ về tình hình kinh tế vĩ mô và xu hướng lãi suất, tài sản của quỹ sẽ được phân bổ nhằm đạt được mục tiêu của Quỹ.

#### Kỳ tính giá trị tài sản ròng ("NAV")

NAV của Quỹ phải được xác định hàng tuần vào Ngày Giao Dịch hoặc những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.

#### Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2022, tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ là định kỳ vào ngày thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là ngày làm việc. Nếu ngày thứ Tư không phải là ngày làm việc thì ngày giao dịch sẽ là ngày làm việc tiếp theo. Trong trường hợp ngày làm việc tiếp theo là ngày thứ Ba thì ngày giao dịch sẽ là ngày thứ Tư của tuần đó.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2022, tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ là định kỳ vào ngày thứ Ba, thứ Năm hàng tuần nếu ngày đó là ngày làm việc. Nếu ngày thứ Ba, thứ Năm không phải là ngày làm việc thì ngày giao dịch sẽ là ngày làm việc vào thứ Ba, thứ Năm tiếp theo.

#### Hạn chế đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của Pháp Luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc và các hạn mức đầu tư sau:

- a) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- b) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) dưới đây của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ:
  - i. Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
  - ii. Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phải sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:
  - i. Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
  - ii. Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;



# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- iii. Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng
  - iv. Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản này phải được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; và có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
  - v. Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
  - d) Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tài sản là cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
  - e) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
  - f) Không được đầu tư vào Chứng Chỉ Quỹ của Quỹ VCBF - FIF;
  - g) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
    - i. Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
    - ii. Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
    - iii. Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - h) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
  - i) Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định pháp luật quy định phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt.
- Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại Khoản (a), (b), (c), (d) và (g) nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:
- a) Biến động giá trên thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
  - b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
  - c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
  - d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; hoặc
  - e) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư vì các lý do quy định tại điểm (a), (b), (c), (d) nêu trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư như được quy định trong vòng 3 (ba) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh.

Trong trường hợp sai lệch phát sinh vì Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ hoặc Bản Cáo Bạch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày phát hiện ra sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi lợi nhuận đã có được cho Quỹ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư được đo lường theo giá trị hợp lý (*Thuyết minh 3.3*).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, không được chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký Chung.



# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Quỹ cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư 198 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

### 2.5 *Cam kết tuân thủ*

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

### 3.3 *Các khoản đầu tư*

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các trái phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng và chứng chỉ tiền gửi.

#### *Nguyên tắc phân loại*

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.



# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

#### Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”. Phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

#### Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- ▶ Chứng khoán niêm yết, chưa niêm yết và các tài sản khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính.

#### Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và được Ban Đại diện Quỹ và Ngân hàng Giám sát phê duyệt. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

#### Nguyên tắc định giá

| STT                                                                   | Loại tài sản    | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                 |                                                                                                                                                                         |
| 1.                                                                    | Tiền (VNĐ)      | Số dư tiền mặt tại ngày trước Ngày Định Giá.                                                                                                                            |
| 2.                                                                    | Ngoại tệ        | Giá trị quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối, nơi ngoại tệ của Quỹ đang được gửi, tại ngày trước Ngày Định Giá. |
| 3.                                                                    | Tiền gửi kỳ hạn | Tiền gốc cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước Ngày Định Giá.                                                                                               |

# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

| STT                                                                               | Loại tài sản                                                                                              | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ (tiếp theo)</b> |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 4.                                                                                | Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ khác        | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày Định Giá.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5.                                                                                | Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác | <p>Giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán;</p> <p>Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào thời gian nắm giữ công cụ và lãi suất chiết khấu là một trong các mức lãi suất sau đây theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi suất trúng thầu; hoặc</li> <li>- Lãi suất khác do Ban Đại Diện Quỹ quy định.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>Trái phiếu</b>                                                                 |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 6.                                                                                | Trái phiếu niêm yết                                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá thị trường là giá yết bình quân gia quyền (giá sạch - clean price) trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá (không tính bao gồm Ngày Định Giá); hoặc không có giao dịch nào từ ngày có quyết định niêm yết đến Ngày Định Giá; hoặc giá trái phiếu có biến động bất thường như quy định dưới đây, là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá yết bình quân gia quyền (giá sạch - clean price) trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán, không có biến động bất thường như quy định dưới đây, tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá nhưng không quá sáu mươi (60) ngày tính đến Ngày Định Giá (không tính bao gồm Ngày Định Giá) cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Giá yết (giá sạch – clean price) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp Chiết khấu dòng tiền (discounted cash flow) áp dụng đối với trái phiếu có thời hạn nắm giữ còn lại trên một (01) năm cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.</li> </ul> </li> </ul> |



# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

| STT                           | Loại tài sản                                  | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Trái phiếu (tiếp theo)</b> |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 6.                            | Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp trái phiếu hủy niêm yết để làm thủ tục đáo hạn, giá tính theo phương pháp mệnh giá cộng lãi lũy kế.</li> <li>- Giá trái phiếu được xem là có biến động bất thường nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá yết bình quân gia quyền (giá sạch - clean price) trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán có biến động hơn +/- 3% khi so sánh với giá yết (giá sạch - clean price) (nếu có) trên các hệ thống báo giá của cùng ngày giao dịch.</li> <li>+ Giá yết bình quân gia quyền (giá sạch - clean price) trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán có biến động hơn +/- 3% khi so sánh với giá của kỳ báo cáo gần nhất.</li> </ul> </li> </ul> |
| 7.                            | Trái phiếu không niêm yết                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá yết (giá sạch - clean price) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>- Giá xác định theo phương pháp Chiết khấu dòng tiền (discounted cash flow) áp dụng đối với trái phiếu có thời hạn nắm giữ còn lại trên một (01) năm cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>- Trường hợp trái phiếu chính phủ/ trái phiếu chính phủ bảo lãnh/ trái phiếu chính quyền địa phương đấu thầu đang chờ niêm yết, giá tính theo phương pháp giá mua cộng lãi lũy kế.</li> </ul>                                                                                                                                                                 |
| <b>Cổ phiếu</b>               |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 8.                            | Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá (không tính bao gồm Ngày Định Giá); hoặc không có giao dịch nào từ ngày có quyết định niêm yết đến Ngày định giá; là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá chín mươi (90) ngày tính đến Ngày Định Giá (không tính bao gồm Ngày Định Giá); hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh; hoặc</li> </ul> </li> </ul>                                              |

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

| STT                         | Loại tài sản                                                                                                  | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cổ phiếu</b> (tiếp theo) |                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 8.                          | Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch (tiếp theo)                                                     | <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá mua; hoặc</li><li>+ Giá trị sổ sách.</li><li>- Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá của ngày có giao dịch gần nhất trên sàn cũ.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 9.                          | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch                                  | Là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"><li>- Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh; hoặc</li><li>- Giá trị sổ sách; hoặc</li><li>- Mệnh giá.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 10.                         | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản                                                       | Là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"><li>- 80% (tám mươi phần trăm) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá; hoặc</li><li>- Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 11.                         | Cổ phần, phần vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang chờ làm thủ tục niêm yết) | <ul style="list-style-type: none"><li>- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá dựa trên báo giá của ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ ("VCBF").</li><li>- Trường hợp không có đủ báo giá của ba (03) tổ chức báo giá, sử dụng một trong các phương pháp sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá chín mươi (90) ngày tính đến Ngày Định Giá (không tính bao gồm Ngày Định Giá); hoặc</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh; hoặc</li><li>+ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc</li><li>+ Giá trị sổ sách.</li></ul></li></ul> |



# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

| STT                          | Loại tài sản                                                                                                                             | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cổ phiếu (tiếp theo)</b>  |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 12.                          | Quyền mua cổ phiếu                                                                                                                       | Giá trị quyền mua = $\text{Max}\{0; (\text{Giá cổ phiếu} - \text{Giá phát hành cổ phiếu mới}) \times \text{tỷ lệ thực hiện quyền}\}$<br>Trong đó:<br>$\text{Tỷ lệ thực hiện quyền} = \frac{\text{Số cổ phiếu được mua}}{\text{Số lượng quyền mua sở hữu.}}$                                                                                                                                             |
| <b>Chứng khoán phái sinh</b> |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 13.                          | Chứng khoán phái sinh niêm yết                                                                                                           | Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá.                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 14.                          | Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá (không tính bao gồm Ngày Định Giá) | Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Các tài sản khác</b>      |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 15.                          | Các tài sản được phép đầu tư khác                                                                                                        | Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá do các tổ chức báo giá cung cấp.<br>Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo một trong các phương pháp sau: <ul style="list-style-type: none"><li>- Giá mua cộng lãi lũy kế (nếu có)</li><li>- Phương pháp khác đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận</li></ul> |

#### Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại ngày giao dịch.

# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.4 *Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ*

Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá được xác định bằng tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ quản trị quỹ, giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các khoản phải trả khác) tính đến ngày trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá và được làm tròn xuống đến hai (2) số thập phân.

#### 3.5 *Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn*

##### 3.5.1 *Vốn chủ sở hữu*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành phản ánh số vốn nhà đầu tư góp ban đầu và góp bổ sung. Khi Công ty Quản lý Quỹ nhận được kết quả giải tòa phong tỏa về số tiền thu hợp lệ khoản góp vốn đầu tư và kết quả xác nhận vốn góp nhà đầu tư hợp lệ của đại lý chuyển nhượng (trường hợp phát hành lần đầu); giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm bằng phân bổ tiền thu bán chứng chỉ quỹ về số tiền thu hợp lệ của các nhà đầu tư (trường hợp phát hành các lần tiếp theo), Công ty Quản lý Quỹ sử dụng để làm căn cứ ghi nhận vốn góp phát hành.

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Căn cứ vào xác nhận của đại lý chuyển nhượng kèm bằng tổng hợp các lệnh mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ ghi nhận vốn góp mua lại.

Chênh lệch giữa vốn góp phát hành và vốn góp mua lại chính là vốn góp của nhà đầu tư.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá mua lại chứng chỉ quỹ và mệnh giá.

##### 3.5.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi và lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

##### 3.5.3 *Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản "*Lợi nhuận chưa phân phối*" vào cuối năm.

Quỹ mở ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.



# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong năm. Trong đó, dự phòng liên quan đến phải thu bán chứng khoán được ghi nhận làm tăng chi phí trong năm, dự phòng liên quan đến cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi được ghi nhận làm giảm thu nhập trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                   | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

#### 3.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua, mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

#### 3.8 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

##### 3.8.1 Giá dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng

Giá dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng bao gồm Giá dịch vụ quản lý quỹ, Giá dịch vụ quản trị quỹ và Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng. Theo quy định của Thông tư số 102/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2021 quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam, giá dịch vụ quản lý quỹ đầu tư đại chúng mà Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ tối đa là 2% giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ/năm.

##### (i) Giá dịch vụ quản lý quỹ

Giá dịch vụ quản lý quỹ hàng năm tối đa sẽ là 0,9% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Mức giá dịch vụ quản lý quỹ cụ thể sẽ được VCBF công bố tùy theo từng thời điểm trên website của mình.

# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.8 Các khoản chi phí (tiếp theo)

##### 3.8.1 Giá dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng (tiếp theo)

###### (ii) Giá dịch vụ quản trị quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ là 0,04% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ, với mức tối thiểu là 18.000.000 đồng một tháng trong sáu tháng đầu năm, và 0,05% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 11.000.000 đồng một tháng trong sáu tháng cuối năm. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá dịch vụ quản trị quỹ được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ.

###### (iii) Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 10.000.000 đồng một tháng. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho đại lý chuyển nhượng.

##### 3.8.2 Giá dịch vụ giám sát

Giá dịch vụ giám sát là 0,04% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ, với mức tối thiểu là 18.000.000 đồng một tháng trong sáu tháng đầu năm, 11.000.000 đồng một tháng từ tháng bảy đến tháng mười một và 16.000.000 đồng một tháng trong tháng mười hai. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá dịch vụ giám sát được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát.

##### 3.8.3 Giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký là 0,04% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 18.000.000 đồng một tháng trong vòng sáu tháng đầu năm và 0,03% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 11.000.000 đồng một tháng trong sáu tháng cuối năm. Giá dịch vụ trên không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, chi phí giao dịch và đăng ký chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát.

##### 3.8.4 Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán

Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản giá dịch vụ giao dịch chứng khoán là 220.000 VNĐ/ trên mỗi giao dịch.

##### 3.8.5 Giá dịch vụ lập báo cáo tài chính

Từ 1 tháng 7 năm 2022, giá dịch vụ lập báo cáo tài chính cho quỹ là 36.000.000 đồng một năm, tương đương với 3.000.000 đồng một tháng. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá dịch vụ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát.

#### 3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.



# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.9 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

*Cổ tức (tiếp theo)*

Nhận cổ tức bằng cổ phiếu, Quỹ chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận.

*Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

#### 3.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

*Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các nhà đầu tư là tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức được chi trả.

# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.10 Thuế (tiếp theo)

#### *Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán bằng 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và các thông tư sửa đổi, bổ sung do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch mua lại này.

### 3.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được xem là các bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không chỉ là hình thức pháp lý.

### 3.12 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

### 3.13 Công cụ tài chính

#### *Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Quỹ quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, chứng khoán niêm yết, chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và các khoản đầu tư khác, các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, và các khoản phải thu khác.



# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.13 Công cụ tài chính (tiếp theo)

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Quý xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ bao gồm các khoản phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả, phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở và các khoản phải trả, phải nộp khác.

##### Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

##### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Quý có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### 3.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### 4. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                                       | Số cuối năm<br>VNĐ   | Số đầu năm<br>VNĐ     |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi tại Ngân hàng Giám sát và Lưu ký<br>cho hoạt động của Quỹ mở | 557.654.047          | 107.685.239           |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ                          | 24.433.177           | 11.500.000            |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng                                  | 6.103.156.165        | 21.931.578.846        |
|                                                                       | <b>6.685.243.389</b> | <b>22.050.764.085</b> |

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

|                                                                                   | Giá mua<br>VNĐ        | Giá trị<br>thị trường<br>hoặc giá trị<br>hợp lý<br>VNĐ | Chênh lệch đánh giá lại   |                           |                                           | Giá trị<br>đánh giá lại<br>VNĐ |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|
|                                                                                   |                       |                                                        | Chênh lệch<br>tăng<br>VNĐ | Chênh lệch<br>giảm<br>VNĐ | Chênh lệch<br>(giảm)/tăng<br>thuần<br>VNĐ |                                |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>                                                  |                       |                                                        |                           |                           |                                           |                                |
| Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết (a)                                              | 76.528.182.876        | 76.032.606.619                                         | 389.775.511               | (885.351.768)             | (495.576.257)                             | 76.032.606.619                 |
| Chứng chỉ tiền gửi (b)                                                            | 5.000.000.000         | 5.000.000.000                                          | -                         | -                         | -                                         | 5.000.000.000                  |
|                                                                                   | <b>81.528.182.876</b> | <b>81.032.606.619</b>                                  | <b>389.775.511</b>        | <b>(885.351.768)</b>      | <b>(495.576.257)</b>                      | <b>81.032.606.619</b>          |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>                                                  |                       |                                                        |                           |                           |                                           |                                |
| Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết                                                  | 43.818.725.387        | 43.665.761.791                                         | 7.586.888                 | (160.550.484)             | (152.963.596)                             | 43.665.761.791                 |
| Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết                                             | 8.328.198.028         | 8.328.810.211                                          | 612.183                   | -                         | 612.183                                   | 8.328.810.211                  |
| Chứng chỉ tiền gửi                                                                | 5.000.000.000         | 5.000.000.000                                          | -                         | -                         | -                                         | 5.000.000.000                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng                                              | 10.000.000.000        | 10.000.000.000                                         | -                         | -                         | -                                         | 10.000.000.000                 |
|                                                                                   | <b>67.146.923.415</b> | <b>66.994.572.002</b>                                  | <b>8.199.071</b>          | <b>(160.550.484)</b>      | <b>(152.351.413)</b>                      | <b>66.994.572.002</b>          |
| <b>Ảnh hưởng từ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào báo cáo thu nhập</b> |                       |                                                        |                           |                           |                                           | <b>(343.224.844)</b>           |

- a) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, Công ty Cổ phần Masan Meatlife, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô, Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG, Công ty Cổ phần Vinhomes và Tập đoàn Vingroup - CTCP phát hành có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm, lãi suất từ 9,50%/năm đến 11,58%/năm, lãi trả định kỳ 3 tháng/lần và 6 tháng/lần.
- b) Chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam phát hành, kỳ hạn 3 năm.



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

**6. DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CHƯA ĐẾN NGÀY NHẬN**

|                                       | Số cuối năm<br>VNĐ   | Số đầu năm<br>VNĐ    |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự thu tiền lãi từ trái phiếu         | 2.168.256.491        | 1.602.368.398        |
| Dự thu tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi | 84.136.986           | 84.136.986           |
| Dự thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn | 9.909.899            | 182.210.959          |
|                                       | <b>2.262.303.376</b> | <b>1.868.716.343</b> |

**7. PHẢI TRẢ CHO CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ**

|                                   | Số cuối năm<br>VNĐ | Số đầu năm<br>VNĐ |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| Phải trả Công ty Quản lý Quỹ      | 41.693.845         | 7.239.844         |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối | -                  | 1.580.220         |
|                                   | <b>41.693.845</b>  | <b>8.820.064</b>  |

**8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|               | Số cuối năm<br>VNĐ | Số đầu năm<br>VNĐ |
|---------------|--------------------|-------------------|
| Phí kiểm toán | 71.280.000         | 72.600.000        |

**9. PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ MUA CHỨNG CHỈ QUỸ**

|                                                                                 | Số cuối năm<br>VNĐ | Số đầu năm<br>VNĐ |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Phải trả cho nhà đầu tư về tiền mua chứng chỉ quỹ đang chờ hoàn thành giao dịch | 24.433.177         | 11.500.000        |

**10. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

|                                                 | Số cuối năm<br>VNĐ | Số đầu năm<br>VNĐ |
|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Phải trả dịch vụ quản lý quỹ                    | 7.606.545          | 7.727.568         |
| Phải trả dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản      | 11.000.000         | 18.000.000        |
| Phải trả dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán | 220.000            | 220.000           |
| Phải trả dịch vụ quản trị quỹ                   | 15.400.000         | 19.800.000        |
| Phải trả dịch vụ giám sát                       | 17.600.000         | 19.800.000        |
| Phải trả dịch vụ Đại lý chuyển nhượng           | 11.000.000         | 11.000.000        |
|                                                 | <b>62.826.545</b>  | <b>76.547.568</b> |

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

**11. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                                   | <i>Số dư đầu năm<br/>VNĐ</i> | <i>Phát sinh<br/>trong năm<br/>VNĐ</i> | <i>Số dư cuối năm<br/>VNĐ</i> |
|---------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Vốn góp phát hành</b>                          |                              |                                        |                               |
| Số lượng ( <i>chứng chỉ quỹ</i> )                 | 9.364.542,53                 | 1.719.637,82                           | 11.084.180,35                 |
| Giá trị ghi theo mệnh giá                         | 93.645.425.300               | 17.196.378.200                         | 110.841.803.500               |
| Thặng dư vốn                                      | 2.923.819.604                | 3.159.579.335                          | 6.083.398.939                 |
| Tổng giá trị phát hành<br>chứng chỉ quỹ           | 96.569.244.904               | 20.355.957.535                         | 116.925.202.439               |
| <b>Vốn góp mua lại</b>                            |                              |                                        |                               |
| Số lượng ( <i>chứng chỉ quỹ</i> )                 | (1.426.864,88)               | (2.322.932,88)                         | (3.749.797,76)                |
| Giá trị ghi theo mệnh giá                         | (14.268.648.800)             | (23.229.328.800)                       | (37.497.977.600)              |
| Thặng dư vốn                                      | (1.342.430.351)              | (4.280.351.008)                        | (5.622.781.359)               |
| Tổng giá trị mua lại<br>chứng chỉ quỹ             | (15.611.079.151)             | (27.509.679.808)                       | (43.120.758.959)              |
| <b>Số lượng chứng chỉ quỹ<br/>hiện hành</b>       | <b>7.937.677,65</b>          | <b>(603.295,06)</b>                    | <b>7.334.382,59</b>           |
| <b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>                  | <b>80.958.165.753</b>        | <b>(7.153.722.273)</b>                 | <b>73.804.443.480</b>         |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>                   | <b>9.784.396.253</b>         | <b>6.312.043.764</b>                   | <b>16.096.440.017</b>         |
| <b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ</b>               | <b>90.742.562.006</b>        |                                        | <b>89.900.883.497</b>         |
| <b>Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn<br/>vị quỹ</b> | <b>11.431,87</b>             |                                        | <b>12.257,45</b>              |

**12. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

|                        | <i>Năm nay<br/>VNĐ</i> | <i>Năm trước<br/>VNĐ</i> |
|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện | 16.592.016.274         | 9.936.747.666            |
| Lỗ chưa thực hiện      | (495.576.257)          | (152.351.413)            |
|                        | <b>16.096.440.017</b>  | <b>9.784.396.253</b>     |



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

**13. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN**

|                                   | Năm nay<br>VNĐ       | Năm trước<br>VNĐ     |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lãi từ trái phiếu            | 7.426.886.946        | 3.514.185.254        |
| Tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi    | 415.000.000          | 1.633.301.370        |
| Tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn    | 132.222.077          | 1.008.848.663        |
| Tiền lãi từ tiền gửi không kỳ hạn | 1.282.232            | 1.391.673            |
|                                   | <b>7.975.391.255</b> | <b>6.157.726.960</b> |

**14. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

|                          | Năm nay                              |                                                                       |                                        |
|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                          | Tổng giá trị bán<br>trong năm<br>VNĐ | Giá vốn bình quân<br>gia quyền tính đến<br>cuối ngày giao dịch<br>VNĐ | Lỗ bán chứng<br>khoán trong năm<br>VNĐ |
| Trái phiếu niêm yết      | <b>28.999.200.000</b>                | <b>29.201.792.910</b>                                                 | <b>(202.592.910)</b>                   |
|                          | Năm trước                            |                                                                       |                                        |
|                          | Tổng giá trị bán<br>trong năm<br>VNĐ | Giá vốn bình quân<br>gia quyền tính đến<br>cuối ngày giao dịch<br>VNĐ | Lỗ bán chứng<br>khoán trong năm<br>VNĐ |
| Trái phiếu niêm yết      | 11.000.000.000                       | 11.182.895.753                                                        | (182.895.753)                          |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 6.554.468.843                        | 6.509.530.815                                                         | 44.938.028                             |
| Chứng chỉ tiền gửi       | 28.500.000.000                       | 28.500.000.000                                                        | -                                      |
|                          | <b>46.054.468.843</b>                | <b>46.192.426.568</b>                                                 | <b>(137.957.725)</b>                   |

**15. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

|                                        | Năm nay<br>VNĐ    | Năm trước<br>VNĐ |
|----------------------------------------|-------------------|------------------|
| Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư | 9.250.275         | 6.576.790        |
| Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư | 1.622.502         | -                |
|                                        | <b>10.872.777</b> | <b>6.576.790</b> |

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

**15. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

Trong năm 2022, giao dịch của Quỹ thực hiện qua các công ty chứng khoán sau:

| STT<br>(1) | Tên công ty chứng khoán<br>(2)                                            | Quan hệ với<br>Công ty<br>Quản lý Quỹ<br>(3) | Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán |                                                              |                                                                           | Phí giao dịch<br>bình quân<br>trên<br>thị trường<br>(%) |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|            |                                                                           |                                              | Gia trị giao dịch<br>trong năm<br>của Quỹ<br>VNĐ     | Tổng giá trị<br>giao dịch<br>trong năm<br>của Quỹ (*)<br>VNĐ | Tỷ lệ giao dịch<br>của Quỹ qua<br>công ty chứng khoán<br>trong năm<br>(%) |                                                         |
| 1          | Công ty Cổ phần Chứng khoán<br>Bản Việt                                   | Không<br>liên quan                           | 8.067.510.000                                        | 62.263.667.500                                               | 12,96                                                                     | 0,00 - 0,45                                             |
| 2          | Công ty Cổ phần Chứng khoán<br>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển<br>Việt Nam | Không<br>liên quan                           | 22.417.030.129                                       | 62.263.667.500                                               | 36,00                                                                     | 0,00 - 0,45                                             |
| 3          | Công ty Cổ phần Chứng khoán<br>VNDIRECT                                   | Không<br>liên quan                           | 11.066.107.371                                       | 62.263.667.500                                               | 17,77                                                                     | 0,00 - 0,45                                             |
| 4          | Công ty Cổ phần Chứng khoán<br>Rông Việt                                  | Không<br>liên quan                           | 10.576.020.000                                       | 62.263.667.500                                               | 16,99                                                                     | 0,00 - 0,45                                             |
| 5          | Công ty Cổ phần Chứng khoán<br>MB                                         | Không<br>liên quan                           | 10.137.000.000                                       | 62.263.667.500                                               | 16,28                                                                     | 0,00 - 0,45                                             |
|            | <b>Tổng</b>                                                               |                                              | <b>62.263.667.500</b>                                |                                                              | <b>100,00</b>                                                             |                                                         |

(\*) Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ có tính đến toàn bộ giao dịch của trái phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết.



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

**16. PHÍ DỊCH VỤ LƯU KÝ TÀI SẢN QUỸ MỞ**

|                                                                                             | <i>Năm nay</i><br><i>VNĐ</i> | <i>Năm trước</i><br><i>VNĐ</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản                                                       | 174.000.000                  | 216.000.000                    |
| Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán                                                  | 5.720.000                    | 3.520.000                      |
| Giá dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam | 1.321.540                    | 585.691                        |
|                                                                                             | <b>181.041.540</b>           | <b>220.105.691</b>             |

**17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|                                                         | <i>Năm nay</i><br><i>VNĐ</i> | <i>Năm trước</i><br><i>VNĐ</i> |
|---------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Thù lao Ban Đại diện Quỹ                                | 120.000.000                  | 120.000.000                    |
| Phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | 7.500.000                    | 5.000.000                      |
| Phí ngân hàng                                           | 5.314.100                    | 9.404.453                      |
| Phí khác                                                | -                            | 782.666                        |
|                                                         | <b>132.814.100</b>           | <b>135.187.119</b>             |

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

18. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| Kỳ tính NAV                  | NAV<br>VNĐ            | Số lượng chứng chỉ quỹ | NAV/đơn vị quỹ<br>tại ngày tính NAV<br>VNĐ | Tăng/(giảm)<br>NAV/đơn vị quỹ<br>VNĐ |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Kỳ cuối Tháng 12/2021</b> | <b>90.742.562.006</b> | <b>7.937.677,65</b>    | <b>11.431,87</b>                           |                                      |
| Kỳ 1 Tháng 1/2022            | 90.802.801.026        | 7.937.677,65           | 11.439,46                                  | 7,59                                 |
| Kỳ 2 Tháng 1/2022            | 90.912.774.861        | 7.939.377,68           | 11.450,86                                  | 11,40                                |
| Kỳ 3 Tháng 1/2022            | 87.786.382.955        | 7.676.551,91           | 11.435,65                                  | (15,21)                              |
| Kỳ 4 Tháng 1/2022            | 87.022.086.416        | 7.588.877,19           | 11.467,05                                  | 31,40                                |
| <b>Kỳ cuối Tháng 1/2022</b>  | <b>87.197.217.476</b> | <b>7.587.591,43</b>    | <b>11.492,08</b>                           | <b>25,03</b>                         |
| Kỳ 1 Tháng 2/2022            | 87.302.574.512        | 7.587.591,43           | 11.505,96                                  | 13,88                                |
| Kỳ 2 Tháng 2/2022            | 87.186.529.867        | 7.585.444,42           | 11.493,92                                  | (12,04)                              |
| Kỳ 3 Tháng 2/2022            | 87.495.954.551        | 7.596.304,83           | 11.518,22                                  | 24,30                                |
| Kỳ 4 Tháng 2/2022            | 88.578.432.087        | 7.679.308,57           | 11.534,68                                  | 16,46                                |
| <b>Kỳ cuối Tháng 2/2022</b>  | <b>88.860.031.443</b> | <b>7.688.523,25</b>    | <b>11.557,49</b>                           | <b>22,81</b>                         |
| Kỳ 1 Tháng 3/2022            | 88.871.137.672        | 7.688.523,25           | 11.558,93                                  | 1,44                                 |
| Kỳ 2 Tháng 3/2022            | 90.811.351.571        | 7.852.346,83           | 11.564,86                                  | 5,93                                 |
| Kỳ 3 Tháng 3/2022            | 91.452.844.810        | 7.900.500,35           | 11.575,57                                  | 10,71                                |
| Kỳ 4 Tháng 3/2022            | 92.040.727.604        | 7.917.723,11           | 11.624,64                                  | 49,07                                |
| Kỳ 5 Tháng 3/2022            | 92.614.477.303        | 7.924.109,80           | 11.687,68                                  | 63,04                                |
| <b>Kỳ cuối Tháng 3/2022</b>  | <b>92.440.693.855</b> | <b>7.932.515,11</b>    | <b>11.653,39</b>                           | <b>(34,29)</b>                       |
| Kỳ 1 Tháng 4/2022            | 92.440.550.740        | 7.932.515,11           | 11.653,37                                  | (0,02)                               |
| Kỳ 2 Tháng 4/2022            | 92.214.767.065        | 7.905.180,18           | 11.665,10                                  | 11,73                                |
| Kỳ 3 Tháng 4/2022            | 89.106.236.913        | 7.656.306,42           | 11.638,27                                  | (26,83)                              |
| Kỳ 4 Tháng 4/2022            | 89.180.067.934        | 7.660.301,24           | 11.641,84                                  | 3,57                                 |
| <b>Kỳ cuối Tháng 4/2022</b>  | <b>89.224.152.543</b> | <b>7.660.813,89</b>    | <b>11.646,82</b>                           | <b>4,98</b>                          |



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

18. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo):

| Kỳ tính NAV                 | NAV<br>VNĐ            | Số lượng chứng chỉ quỹ | NAV/đơn vị quỹ<br>tại ngày tính NAV<br>VNĐ | Tăng/(giảm)<br>NAV/đơn vị quỹ<br>VNĐ |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|
| Kỳ 1 Tháng 5/2022           | 89.280.688.605        | 7.660.813,89           | 11.654,20                                  | 7,38                                 |
| Kỳ 2 Tháng 5/2022           | 89.742.398.396        | 7.660.780,88           | 11.714,52                                  | 60,32                                |
| Kỳ 3 Tháng 5/2022           | 89.270.474.956        | 7.604.707,56           | 11.738,84                                  | 24,32                                |
| Kỳ 4 Tháng 5/2022           | 88.835.688.207        | 7.575.886,56           | 11.726,11                                  | (12,73)                              |
| <b>Kỳ cuối Tháng 5/2022</b> | <b>89.669.476.689</b> | <b>7.611.616,62</b>    | <b>11.780,60</b>                           | <b>54,49</b>                         |
| Kỳ 1 Tháng 6/2022           | 91.250.819.925        | 7.720.194,51           | 11.819,75                                  | 39,15                                |
| Kỳ 2 Tháng 6/2022           | 91.363.867.648        | 7.719.739,22           | 11.835,09                                  | 15,34                                |
| Kỳ 3 Tháng 6/2022           | 91.505.343.963        | 7.714.868,98           | 11.860,90                                  | 25,81                                |
| Kỳ 4 Tháng 6/2022           | 91.665.358.043        | 7.718.110,00           | 11.876,65                                  | 15,75                                |
| <b>Kỳ cuối Tháng 6/2022</b> | <b>91.153.758.895</b> | <b>7.694.346,48</b>    | <b>11.846,84</b>                           | <b>(29,81)</b>                       |
| Kỳ 1 Tháng 7/2022           | 91.227.560.414        | 7.694.346,48           | 11.856,44                                  | 9,60                                 |
| Kỳ 2 Tháng 7/2022           | 91.297.195.488        | 7.697.107,95           | 11.861,23                                  | 4,79                                 |
| Kỳ 3 Tháng 7/2022           | 90.072.259.494        | 7.614.664,80           | 11.828,78                                  | (32,45)                              |
| Kỳ 4 Tháng 7/2022           | 90.225.933.277        | 7.624.742,54           | 11.833,30                                  | 4,52                                 |
| Kỳ 5 Tháng 7/2022           | 90.509.533.690        | 7.628.695,09           | 11.864,35                                  | 31,05                                |
| Kỳ 6 Tháng 7/2022           | 90.566.346.190        | 7.629.217,13           | 11.870,98                                  | 6,63                                 |
| Kỳ 7 Tháng 7/2022           | 90.355.028.973        | 7.629.128,78           | 11.843,42                                  | (27,56)                              |
| Kỳ 8 Tháng 7/2022           | 90.513.972.944        | 7.637.925,60           | 11.850,59                                  | 7,17                                 |
| <b>Kỳ cuối Tháng 7/2022</b> | <b>90.529.384.441</b> | <b>7.634.385,25</b>    | <b>11.858,11</b>                           | <b>7,52</b>                          |

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

18. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo):

| Kỳ tính NAV                 | NAV<br>VNĐ            | Số lượng chứng chỉ quỹ | NAV/đơn vị quỹ<br>tại ngày tính NAV<br>VNĐ | Tăng/(giảm)<br>NAV/đơn vị quỹ<br>VNĐ |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|
| Kỳ 1 Tháng 8/2022           | 90.551.350.370        | 7.634.385,25           | 11.860,98                                  | 2,87                                 |
| Kỳ 2 Tháng 8/2022           | 90.673.858.753        | 7.642.832,74           | 11.863,90                                  | 2,92                                 |
| Kỳ 3 Tháng 8/2022           | 90.716.552.847        | 7.642.738,87           | 11.869,63                                  | 5,73                                 |
| Kỳ 4 Tháng 8/2022           | 91.430.541.249        | 7.638.645,43           | 11.969,47                                  | 99,84                                |
| Kỳ 5 Tháng 8/2022           | 91.510.765.520        | 7.640.219,91           | 11.977,50                                  | 8,03                                 |
| Kỳ 6 Tháng 8/2022           | 91.700.160.812        | 7.651.884,23           | 11.983,99                                  | 6,49                                 |
| Kỳ 7 Tháng 8/2022           | 91.858.679.991        | 7.651.954,24           | 12.004,60                                  | 20,61                                |
| Kỳ 8 Tháng 8/2022           | 92.075.567.238        | 7.664.701,03           | 12.012,93                                  | 8,33                                 |
| Kỳ 9 Tháng 8/2022           | 91.797.497.555        | 7.643.958,42           | 12.009,15                                  | (3,78)                               |
| <b>Kỳ cuối Tháng 8/2022</b> | <b>91.923.397.929</b> | <b>7.645.243,48</b>    | <b>12.023,60</b>                           | <b>14,45</b>                         |
| Kỳ 1 Tháng 9/2022           | 92.020.503.383        | 7.645.243,48           | 12.036,30                                  | 12,70                                |
| Kỳ 2 Tháng 9/2022           | 92.086.533.063        | 7.634.238,02           | 12.062,30                                  | 26,00                                |
| Kỳ 3 Tháng 9/2022           | 92.068.040.295        | 7.638.766,12           | 12.052,73                                  | (9,57)                               |
| Kỳ 4 Tháng 9/2022           | 92.185.958.336        | 7.641.662,37           | 12.063,60                                  | 10,87                                |
| Kỳ 5 Tháng 9/2022           | 91.806.864.410        | 7.609.040,06           | 12.065,49                                  | 1,89                                 |
| Kỳ 6 Tháng 9/2022           | 91.926.631.884        | 7.615.283,07           | 12.071,33                                  | 5,84                                 |
| Kỳ 7 Tháng 9/2022           | 93.278.718.890        | 7.701.681,38           | 12.111,47                                  | 40,14                                |
| Kỳ 8 Tháng 9/2022           | 93.423.193.233        | 7.704.388,59           | 12.125,97                                  | 14,50                                |
| <b>Kỳ cuối Tháng 9/2022</b> | <b>93.579.022.642</b> | <b>7.707.385,05</b>    | <b>12.141,47</b>                           | <b>15,50</b>                         |



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

18. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo):

| Kỳ tính NAV                  | NAV<br>VNĐ            | Số lượng chứng chỉ quỹ | NAV/đơn vị quỹ<br>tại ngày tính NAV<br>VNĐ | Tăng/(giảm)<br>NAV/đơn vị quỹ<br>VNĐ |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|
| Kỳ 1 Tháng 10/2022           | 93.424.561.708        | 7.707.385,05           | 12.121,43                                  | (20,04)                              |
| Kỳ 2 Tháng 10/2022           | 93.178.195.766        | 7.691.674,95           | 12.114,16                                  | (7,27)                               |
| Kỳ 3 Tháng 10/2022           | 93.311.622.586        | 7.717.509,52           | 12.090,89                                  | (23,27)                              |
| Kỳ 4 Tháng 10/2022           | 93.671.624.459        | 7.718.919,28           | 12.135,32                                  | 44,43                                |
| Kỳ 5 Tháng 10/2022           | 93.535.809.947        | 7.719.606,30           | 12.116,65                                  | (18,67)                              |
| Kỳ 6 Tháng 10/2022           | 92.970.646.160        | 7.703.518,89           | 12.068,59                                  | (48,06)                              |
| Kỳ 7 Tháng 10/2022           | 93.259.118.838        | 7.705.490,88           | 12.102,94                                  | 34,35                                |
| Kỳ 8 Tháng 10/2022           | 93.031.805.237        | 7.674.836,37           | 12.121,66                                  | 18,72                                |
| <b>Kỳ cuối Tháng 10/2022</b> | <b>91.985.370.642</b> | <b>7.566.901,85</b>    | <b>12.156,27</b>                           | <b>34,61</b>                         |
| Kỳ 1 Tháng 11/2022           | 91.953.868.736        | 7.566.013,03           | 12.153,54                                  | (2,73)                               |
| Kỳ 2 Tháng 11/2022           | 91.610.059.374        | 7.570.651,14           | 12.100,68                                  | (52,86)                              |
| Kỳ 3 Tháng 11/2022           | 91.910.346.496        | 7.575.321,72           | 12.132,86                                  | 32,18                                |
| Kỳ 4 Tháng 11/2022           | 90.883.220.312        | 7.508.701,99           | 12.103,71                                  | (29,15)                              |
| Kỳ 5 Tháng 11/2022           | 90.002.823.039        | 7.428.902,85           | 12.115,22                                  | 11,51                                |
| Kỳ 6 Tháng 11/2022           | 88.860.393.019        | 7.352.755,93           | 12.085,31                                  | (29,91)                              |
| Kỳ 7 Tháng 11/2022           | 88.051.967.542        | 7.275.706,46           | 12.102,18                                  | 16,87                                |
| Kỳ 8 Tháng 11/2022           | 90.991.658.467        | 7.502.458,25           | 12.128,24                                  | 26,06                                |
| <b>Kỳ cuối Tháng 11/2022</b> | <b>89.760.042.145</b> | <b>7.421.754,42</b>    | <b>12.094,18</b>                           | <b>(34,06)</b>                       |

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

**18. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo):

| Kỳ tính NAV                  | NAV<br>VNĐ            | Số lượng chứng chỉ quỹ | NAV/đơn vị quỹ<br>tại ngày tính NAV<br>VNĐ | Tăng/(giảm)<br>NAV/đơn vị quỹ<br>VNĐ |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|
| Kỳ 1 Tháng 12/2022           | 88.373.465.070        | 7.334.156,45           | 12.049,57                                  | (44,61)                              |
| Kỳ 2 Tháng 12/2022           | 89.975.896.373        | 7.485.257,01           | 12.020,41                                  | (29,16)                              |
| Kỳ 3 Tháng 12/2022           | 90.113.631.473        | 7.480.920,89           | 12.045,79                                  | 25,38                                |
| Kỳ 4 Tháng 12/2022           | 88.923.964.390        | 7.381.530,41           | 12.046,81                                  | 1,02                                 |
| Kỳ 5 Tháng 12/2022           | 89.139.793.447        | 7.382.166,97           | 12.075,01                                  | 28,20                                |
| Kỳ 6 Tháng 12/2022           | 89.976.496.205        | 7.367.644,80           | 12.212,38                                  | 137,37                               |
| Kỳ 7 Tháng 12/2022           | 90.080.865.890        | 7.368.207,05           | 12.225,61                                  | 13,23                                |
| Kỳ 8 Tháng 12/2022           | 90.099.900.163        | 7.354.876,19           | 12.250,36                                  | 24,75                                |
| <b>Kỳ cuối Tháng 12/2022</b> | <b>89.900.883.497</b> | <b>7.334.382,59</b>    | <b>12.257,45</b>                           | <b>7,09</b>                          |

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm 90.605.112.099

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong năm - mức cao nhất

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong năm - mức thấp nhất

137,37  
(0,02)



# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

## 19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành

Chi tiết theo thời gian có thể mua lại chứng chỉ quỹ:

|             | Số cuối năm<br>(chứng chỉ quỹ) | Số đầu năm<br>(chứng chỉ quỹ) |
|-------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Đến một năm | 7.334.382,59                   | 7.937.677,65                  |

## 20. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỜ

|                           | Năm nay<br>(%) | Năm trước<br>(%) |
|---------------------------|----------------|------------------|
| Tỷ lệ chi phí hoạt động   | 1,23           | 1,43             |
| Tốc độ vòng quay danh mục | 33,98          | 31,44            |

### 20.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí hoạt động của Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng.

Tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} * 100 (\%)}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Những chi phí không được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ khi tính chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp trong năm (thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả thuế nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

### 20.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm.

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong năm} + \text{Tổng giá trị bán trong năm})/2 * 100 (\%)}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

### 21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quý. Quý cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### 21.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

##### (i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quý. Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do danh mục đầu tư của Quý là các tài sản tài chính cho thu nhập cố định, có rủi ro lãi suất thấp và Quý đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi có lãi suất ổn định tại ngày lập báo cáo tài chính.

##### (ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quý được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và giao dịch chính của Quý là VNĐ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quý là không có do Quý không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

##### (iii) Rủi ro về giá chứng khoán

Các trái phiếu niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quý quản lý rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Quý cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quý là 76.032.606.619 VNĐ. Nếu giá trị thị trường của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quý sẽ giảm khoảng 7.603.260.662 đồng, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá trị thị trường của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quý sẽ tăng lên khoảng 7.603.260.662 đồng.



# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

### 21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 21.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và các công cụ tài chính khác.

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng, tổ chức tín dụng và tổ chức kinh tế có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro đối với số dư tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng, các tổ chức tín dụng và tổ chức kinh tế được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quỹ theo chính sách của Quỹ. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi là rất thấp.

Chính sách của Quỹ là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín. Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

#### 21.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

22. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ tại thời điểm cuối năm:

|                                                 | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | Giá trị ghi sổ<br>VNĐ | Giá trị hợp lý<br>VNĐ | Giá trị ghi sổ<br>VNĐ | Giá trị hợp lý<br>VNĐ |
| <b>Tài sản tài chính</b>                        |                       |                       |                       |                       |
| Tiền và tương đương tiền                        | 6.685.243.389         | 6.685.243.389         | 22.050.764.085        | 22.050.764.085        |
| Các khoản đầu tư                                | 81.032.606.619        | 81.032.606.619        | 66.994.572.002        | 66.994.572.002        |
| - Trái phiếu doanh nghiệp                       | 76.032.606.619        | 76.032.606.619        | 51.994.572.002        | 51.994.572.002        |
| - Chứng chỉ tiền gửi                            | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng          | -                     | -                     | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| Các khoản phải thu                              | 2.400.303.376         | 2.400.303.376         | 1.868.716.343         | 1.868.716.343         |
|                                                 | <b>90.118.153.384</b> | <b>90.118.153.384</b> | <b>90.914.052.430</b> | <b>90.914.052.430</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                    |                       |                       |                       |                       |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ | 41.693.845            | 41.693.845            | 8.820.064             | 8.820.064             |
| Chi phí phải trả                                | 71.280.000            | 71.280.000            | 72.600.000            | 72.600.000            |
| Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ    | 24.433.177            | 24.433.177            | 11.500.000            | 11.500.000            |
| Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở                 | 62.826.545            | 62.826.545            | 76.547.568            | 76.547.568            |
| Phải trả, phải nộp khác                         | 7.500.000             | 7.500.000             | -                     | -                     |
|                                                 | <b>207.733.567</b>    | <b>207.733.567</b>    | <b>169.467.632</b>    | <b>169.467.632</b>    |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ, chi phí phải trả, phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở và phải trả, phải nộp khác bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh 3.3*.



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

**23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

**23.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

*a) Công ty Quản lý Quỹ*

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

|                            | <i>Năm nay</i><br><i>VNĐ</i> | <i>Năm trước</i><br><i>VNĐ</i> |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Giá dịch vụ quản lý quỹ mở | <b>90.614.872</b>            | <b>86.021.258</b>              |

Số dư tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                 | <i>Số cuối năm</i><br><i>VNĐ</i> | <i>Số đầu năm</i><br><i>VNĐ</i> |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở | <b>7.606.545</b>                 | <b>7.727.568</b>                |

*b) Thù lao của Ban Đại diện Quỹ*

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán vào chi phí của Quỹ.

|                          | <i>Năm nay</i><br><i>VNĐ</i> | <i>Năm trước</i><br><i>VNĐ</i> |
|--------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Thù lao Ban Đại diện Quỹ | <b>120.000.000</b>           | <b>120.000.000</b>             |

Thù lao của Ban đại diện Quỹ không có số dư tại thời điểm cuối năm.

# Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

## 23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

### 23.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

c) Số lượng chứng chỉ quỹ mà bên liên quan nắm giữ

Chi tiết số lượng chứng chỉ quỹ được nắm giữ bởi bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                                 | Mối quan hệ         | Số cuối năm                    |              | Số đầu năm                     |              |
|---------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------|--------------------------------|--------------|
|                                                               |                     | Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ (%)    | Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ (%)    |
| Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank | Công ty Quản lý Quỹ | 5.413.870,24                   | 73,81        | 5.000.000,00                   | 62,99        |
| Bên liên quan khác                                            |                     | 260.702,58                     | 3,55         | 286.607,22                     | 3,61         |
|                                                               |                     | <b>5.674.572,82</b>            | <b>77,36</b> | <b>5.286.607,22</b>            | <b>66,60</b> |

### 23.2 Các hợp đồng then chốt khác

#### Ngân hàng Giám sát

Theo hợp đồng giám sát và lưu ký ký với Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam ("Ngân hàng Giám sát"), Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản giá dịch vụ giám sát là 0,04% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 18.000.000 đồng một tháng trong sáu tháng đầu năm, 11.000.000 đồng một tháng từ tháng bảy đến tháng mười một và 16.000.000 đồng một tháng trong tháng mười hai, mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá dịch vụ lưu ký là 0,04% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 18.000.000 đồng một tháng trong sáu tháng đầu năm và 0,03% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 11.000.000 đồng một tháng trong sáu tháng cuối năm.

Ngân hàng Giám sát cũng đồng thời là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản giá dịch vụ quản trị quỹ là 0,04% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 18.000.000 đồng một tháng trong sáu tháng đầu năm và 0,05% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 11.000.000 đồng một tháng trong sáu tháng cuối năm, mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Từ 1 tháng 7 năm 2022, giá dịch vụ lập báo cáo tài chính cho quỹ là 36.000.000 đồng một năm, tương đương với 3.000.000 đồng một tháng. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá dịch vụ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát.

Ngoài ra, Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản giá dịch vụ giao dịch chứng khoán là 220.000 đồng/giao dịch.



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B06-QM

**23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**  
(tiếp theo)

**23.2 Các hợp đồng then chốt khác** (tiếp theo)

Chi tiết giá dịch vụ và thu nhập phát sinh trong năm như sau:

|                                            | Năm nay<br>VNĐ | Năm trước<br>VNĐ |
|--------------------------------------------|----------------|------------------|
| Giá dịch vụ giám sát                       | 196.900.000    | 237.600.000      |
| Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản      | 174.000.000    | 216.000.000      |
| Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán | 5.720.000      | 3.520.000        |
| Giá dịch vụ quản trị quỹ mở                | 211.200.000    | 237.600.000      |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                  | 1.282.232      | 1.391.673        |
| Phí ngân hàng                              | 4.214.100      | 9.386.300        |

Số dư tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                                 | Số cuối năm<br>VNĐ | Số đầu năm<br>VNĐ |
|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền gửi thanh toán                             | 582.087.224        | 119.185.239       |
| Phải trả dịch vụ giám sát                       | 17.600.000         | 19.800.000        |
| Phải trả dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản      | 11.000.000         | 18.000.000        |
| Phải trả dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán | 220.000            | 220.000           |
| Phải trả dịch vụ quản trị quỹ                   | 15.400.000         | 19.800.000        |

**24. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngoài các thông tin đã trình bày trong báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

Bà Lê Văn  
Trưởng Phòng Kế toán Quỹ và  
Danh mục tài sản

Bà Nguyễn Minh Hằng  
Người lập biểu

  
Ông Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Hà Linh  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023